Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau
Email: ubndt@camau.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Cà Mau
Thời gian ký: 21.12.2018 10:06:37 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 42/2018/QĐ-UBND	*Cà Mau, ngày 19 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá bán nước bình quân và định mức nước sử dụng của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự khai thác sử dụng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Xây dựng - Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sinh hoạt;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 534/TTr-STNMT ngày 31 tháng 10 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giá bán nước bình quân, định mức nước sử dụng và cách xác định lượng nước sử dụng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự khai thác nước ở những nơi đã có hệ thống cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị cung cấp nước sạch.

2. Ủy ban nhân dân phường, thị trấn.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước sạch của hệ thống cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước để sử dụng.

Điều 3. Giá bán nước sạch bình quân

Giá bán nước sạch bình quân là 6.454 đồng/m^3. Mức giá bán nước sạch bình quân trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Định mức nước sử dụng và cách xác định lượng nước sử dụng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự khai thác nước ở những nơi đã có hệ thống cung cấp nước sạch

1. Định mức nước sử dụng của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở những nơi đã có hệ thống cung cấp nước sạch mà người nộp phí chưa lắp được đồng hồ đo lưu lượng nước

a) Đối với các tổ chức không sản xuất, chế biến:

STT	Đối tượng dùng nước	Đơn vị dùng nước	Định mức dùng nước lít/ngày
1	Khách sạn		
a	Hạng III	01 người	100
b	Hạng II	01 người	150
c	Hạng I	01 người	200
d	Hạng đặc biệt	01 người	250
2	Bệnh viện, nhà điều dưỡng, nhà nghỉ	01 giường	250
3	Trạm y tế, phòng khám đa khoa	01 bệnh nhân	15
4	Nhà ăn tập thể	01 người/bữa ăn	18
5	Bể bơi trong 01 (một) ngày đêm		
a	Bổ sung nước tràn	% dung tích bể	10
b	Vận động viên	01 vận động viên	50
c	Khán giả	01 chỗ ngồi	3
6	Nhà trẻ (dạy ban ngày)	01 trẻ	45
7	Trụ sở cơ quan hành chính	01 người	10
8	Trường học, trường phổ thông	01 học sinh hoặc 01 giáo viên	15
9	Rửa xe		
a	Xe con	01 chiếc	200
b	Xe lớn	01 chiếc	300

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân: 4 m^3 (bốn mét khối)/người/tháng.

2. Cách xác định số lượng nước sạch sử dụng

a) Đối với tổ chức không sản xuất, chế biến: Số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào bảng chấm công, bảng lương, hợp đồng lao động và định mức nước sử dụng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân tự khai thác nước: Số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào số người theo sổ hộ khẩu gia đình và định mức nước sử dụng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu phí theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ: Số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do tổ chức tự kê khai và thẩm định của Ủy ban nhân dân phường, thị trấn.

d) Trường hợp người nộp phí đã lắp được đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ: Số lượng nước sạch sử dụng được xác định theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2019./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Ủy ban nhân dân các phường, thị trấn;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KT ($Đ_{12}$.03);
- Lưu: VT, M.A116/12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Văn Bi